CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302327629
Date: 2025.03.27 14:01:33 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Số: 15 /2025/VFG-QHCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: VFG
- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại: 028. 3822 8097 Fax: 028. 3829 0457
- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2024 Kiểm toán ( BCTC Riêng & BCTC Hợp nhất)
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2024 Kiểm toán so với cùng kỳ năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27 /03/2025 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

**TRẦN VĂN DŨNG**
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 39 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | Chủ tịch |
| Ông Trương Công Cứ | Thành viên |
| Ông Trần Văn Dũng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Ông Mai Tuấn Anh | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024) |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Trương Công Cứ | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Xuân Trọng | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Ông Võ Văn Quốc | Trưởng ban |
| Bà Phan Thị Bích Lan | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

**Trương Công Cứ**
**Tổng Giám đốc**
*(Theo Giấy Ủy quyền số 20/2023/UQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2023)*

*Ngày 21 tháng 3 năm 2025*

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

**Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam**
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0699 /VN1A-HN-BC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi**: **Các cổ đông**
**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**
**Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") và công ty con, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 01 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, được trình bày cho mục đích tham khảo và không so sánh được với số liệu của năm nay.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

**Phạm Tuấn Linh**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

**Hoàng Lê Thu Phương**
**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 21 tháng 3 năm 2025*
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2.206.932.220.207** | **2.572.762.883.973** |
| **I.** | **Tiền** | **110** | **5** | **800.792.811.413** | **129.881.543.766** |
| 1. | Tiền | 111 | | 800.792.811.413 | 129.881.543.766 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **83.314.956.000** | **200.288.056.000** |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 83.314.956.000 | 200.288.056.000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **368.791.738.799** | **1.177.748.818.926** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 365.301.709.561 | 709.975.224.585 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.416.006.740 | 2.983.614.536 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 450.000.000.000 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 16.364.154.364 | 32.161.449.580 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (18.290.131.866) | (17.371.469.775) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **10** | **945.932.893.417** | **1.062.519.677.715** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 952.249.038.773 | 1.078.980.860.967 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6.316.145.356) | (16.461.183.252) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **8.099.820.578** | **2.324.787.566** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 2.370.555.933 | 2.321.800.821 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 5.729.264.645 | 2.986.745 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **288.845.371.852** | **372.844.764.962** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1.999.800.226** | **1.848.754.720** |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.999.800.226 | 1.848.754.720 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **250.192.646.762** | **153.236.787.257** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 196.548.152.050 | 98.583.969.763 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *543.311.568.740* | *276.872.473.294* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(346.763.416.690)* | *(178.288.503.531)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 53.644.494.712 | 54.652.817.494 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *72.471.884.048* | *71.044.565.648* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(18.827.389.336)* | *(16.391.748.154)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | **14** | **14.101.438.213** | **14.861.443.459** |
| | *- Nguyên giá* | *231* | | *27.647.980.011* | *27.647.980.011* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *232* | | *(13.546.541.798)* | *(12.786.536.552)* |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **-** | **2.879.505.600** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 2.879.505.600 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **6** | **-** | **179.514.814.098** |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên doanh | 252 | | - | 179.514.814.098 |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **22.551.486.651** | **20.503.459.828** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 9.712.223.493 | 10.935.641.696 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 12.839.263.158 | 9.567.818.132 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **2.495.777.592.059** | **2.945.607.648.935** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **889.901.239.485** | **1.699.980.061.130** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **873.604.178.729** | **1.697.986.612.054** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 120.984.536.382 | 511.847.511.491 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 10.372.368.474 | 3.261.333.344 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 58.494.632.978 | 66.101.119.943 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 259.886.156.341 | 243.950.961.510 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 151.116.822.850 | 280.271.877.959 |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.198.972.160 | 324.028.320 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 21.735.306.982 | 176.996.382.862 |
| 8. | Vay ngắn hạn | 320 | 21 | 172.385.892.579 | 373.737.397.248 |
| 9. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 20 | 76.429.489.983 | 41.495.999.377 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **16.297.060.756** | **1.993.449.076** |
| 1. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 366.495.360 | - |
| 2. | Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 611.685.770 | 1.993.449.076 |
| 3. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 15 | 15.318.879.626 | - |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.605.876.352.574** | **1.245.627.587.805** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **22** | **1.605.876.352.574** | **1.245.627.587.805** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 417.146.140.000 | 417.146.140.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *417.146.140.000* | *417.146.140.000* |
| 2. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | (20.000.000) | (20.000.000) |
| 3. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 214.069.992.205 | 203.462.343.942 |
| 4. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 21.974.704.575 | 20.061.904.659 |
| 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 901.389.019.075 | 604.977.199.204 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *520.001.103.559* | *391.225.293.525* |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *381.387.915.516* | *213.751.905.679* |
| 6. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 51.316.496.719 | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **2.495.777.592.059** | **2.945.607.648.935** |

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

**Phạm Thị Ngọc Phương**
**Người lập biểu/Kế toán trưởng**

**Trương Công Cứ**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 21 tháng 3 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **25** | **3.807.316.034.483** | **3.557.307.559.071** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 310.054.611.652 | 294.887.704.514 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **25** | **3.497.261.422.831** | **3.262.419.854.557** |
| 4. | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 26 | 2.588.448.219.426 | 2.483.468.450.394 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **908.813.203.405** | **778.951.404.163** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 128.124.769.892 | 71.895.891.553 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 29 | 107.001.714.039 | 39.297.352.423 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *6.103.281.091* | *15.143.833.635* |
| 8. | Phần lãi trong công ty liên doanh | 24 | 6 | 168.701.347.473 | - |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 439.033.274.534 | 353.026.887.379 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 91.177.951.491 | 81.595.742.730 |
| **11.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))** | **30** | | **568.426.380.706** | **376.927.313.184** |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | | 7.529.415.698 | 1.767.691.953 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | | 5.419.830.244 | 2.962.400.676 |
| **14.** | **Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)** | **40** | | **2.109.585.454** | **(1.194.708.723)** |
| **15.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **570.535.966.160** | **375.732.604.461** |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 87.217.925.327 | 89.722.988.948 |
| 17. | Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 31 | 12.047.434.600 | (9.567.818.132) |
| **18.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **471.270.606.233** | **295.577.433.645** |
| | *Trong đó:* | | | | |
| | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 470.136.174.448 | - |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.134.431.785 | - |
| 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 10.143 | 6.124 |

**Phạm Thị Ngọc Phương**
**Người lập biểu/Kế toán trưởng**

**Trương Công Cứ**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 21 tháng 3 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***570.535.966.160*** | ***375.732.604.461*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| | Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 22.854.888.683 | 22.194.446.472 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | (9.226.375.805) | (2.509.803.139) |
| | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 336.626.680 | (455.520.007) |
| | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (202.025.761.934) | (38.606.169.854) |
| | Chi phí lãi vay | 06 | 6.103.281.091 | 15.143.833.635 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***388.578.624.875*** | ***371.499.391.568*** |
| | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 340.070.244.065 | (116.789.664.322) |
| | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 128.002.966.099 | (4.295.829.603) |
| | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (591.112.290.501) | (145.364.259.260) |
| | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 3.189.031.905 | 368.005.895 |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.505.795.379) | (15.707.760.764) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (81.649.327.678) | (66.226.421.072) |
| | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 442.350.000 | - |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (29.178.305.343) | (30.798.129.052) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***150.837.498.043*** | ***(7.314.666.610)*** |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (19.106.815.882) | (15.994.443.875) |
| 2. | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 4.105.133.636 | 885.416.369 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (466.526.900.000) | (1.820.446.275.178) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.324.000.000.000 | 1.690.446.275.178 |
| 5. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 42.079.669.129 | 26.789.337.868 |
| 6. | Tiền thu từ công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh | | 11.950.960.399 | - |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***896.502.047.282*** | ***(118.319.689.638)*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 177.844.152.579 | 954.799.797.941 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (379.195.657.248) | (763.469.962.279) |
| 3. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (175.093.830.955) | (144.234.793.500) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(376.445.335.624)*** | ***47.095.042.162*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | **670.894.209.701** | **(78.539.314.086)** |
| | **Tiền đầu năm** | **60** | **129.881.543.766** | **208.420.873.572** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 17.057.946 | (15.720) |
| | **Tiền cuối năm (70=50+60+61)** | **70** | **800.792.811.413** | **129.881.543.766** |

**Phạm Thị Ngọc Phương**
**Người lập biểu/Kế toán trưởng**

**Trương Công Cứ**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 21 tháng 3 năm 2025*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 30 (lần gần nhất) ngày 29 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.539 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.390 người).

### Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Quyết định số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Khánh Hòa công nhận nội dung thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần FOCOCEV Việt Nam (tên gọi trước đây là Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ) ("FOCOCEV") liên quan đến các tranh chấp về việc yêu cầu hủy hợp đồng liên doanh. Các nội dung chính của thỏa thuận giữa các bên bao gồm Điều lệ hoạt động, vốn điều lệ và việc phân chia phần lợi nhuận từ hoạt động của Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến"). Theo đó, phần vốn góp của Công ty vào Hải Yến là 40.000.000.000 VND, tương đương với 66,67% vốn điều lệ của Hải Yến. Công ty trở thành công ty mẹ của Hải Yến với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 66,67% kể từ ngày này.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con và 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Công ty có 1 công ty liên doanh và 8 chi nhánh).

Thông tin về công ty con như sau:

| | | Số cuối năm | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
| Công ty TNHH Hải Yến | Khánh Hòa | 66,67 | 66,67 | (i) | (i) | Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng |

(i) Vào ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, Đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 09 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào FOCOCEV. Sau ngày sáp nhập, FOCOCEV không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện FOCOCEV ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Do đó, tại ngày đầu năm, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hải Yến chưa được xác định.

Thông tin về các chi nhánh như sau:

| STT | Tên | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía Bắc | Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng | Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn | Quy Nhơn |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang | Nha Trang |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh |
| 6 | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu | Cần Thơ |
| 7 | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu | An Giang |
| 8 | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long An | Long An |

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất do có giao dịch hợp nhất phát sinh trong năm, do đó, số liệu so sánh được trình bày là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chỉ cho mục đích tham khảo và có thể không so sánh được.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty và công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty và công ty con nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty và công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập với tỷ lệ 100% cho hàng đã hết hạn sử dụng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |
| Khác | 03 - 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

*Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

*Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 20 - 50 |
| Phần mềm máy tính | 03 - 05 |

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
- Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 20 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm thuê văn phòng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và bảo trì, chi phí cải tạo văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm thể hiện số tiền thuê văn phòng và phí báo hiểm đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa và bảo trì, chi phí cải tạo văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư*

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty và công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 19 tháng 8 năm 2024, Công ty và FOCOCEV đã hòa giải thành các tranh chấp về việc yêu cầu hủy hợp đồng liên doanh. Theo đó, phần vốn góp của Công ty vào Hải Yến là 40.000.000.000 VND, tương đương với 66,67% vốn điều lệ của Hải Yến. Công ty trở thành công ty mẹ của Hải Yến với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 66,67% kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Hải Yến tại ngày nắm quyền kiểm soát được trình bày dưới đây:

| | Giá trị hợp lý được xác định tại ngày nắm quyền kiểm soát |
|---|---|
| | VND |
| Tiền | 11.950.960.399 |
| Các tài sản khác | 394.020.415.318 |
| **Tổng tài sản** | **405.971.375.717** |
| **Tổng nợ phải trả** | **11.139.375.717** |
| **Tổng tài sản thuần** | **394.832.000.000** |
| Cổ đông không kiểm soát | 131.610.666.667 |
| **Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh** | **263.221.333.333** |
| Trong đó: | |
| - Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | 208.701.347.473 |
| - Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất kinh doanh | 54.519.985.860 |
| **Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con** | |
| Tiền thu về từ công ty con | 11.950.960.399 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua Công ty con** | **11.950.960.399** |

## 5. TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.252.039.616 | 662.965.339 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 799.347.622.398 | 129.218.578.427 |
| Tiền đang chuyển | 193.149.399 | - |
| | **800.792.811.413** | **129.881.543.766** |

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| **a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 83.314.956.000 | 83.314.956.000 | 200.288.056.000 | 200.288.056.000 |
| | **83.314.956.000** | **83.314.956.000** | **200.288.056.000** | **200.288.056.000** |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,45%/năm đến 6,8%/năm). Các khoản tiền gửi với giá trị là 814.956.000 VND đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các bảo lãnh thanh toán tại các ngân hàng mà Công ty gửi tiền.

| | Số đầu năm | Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh | Điều chỉnh khác | Chuyển thành công ty con | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **b. Đầu tư vào công ty liên doanh** | | | | | |
| Công ty TNHH Hải Yến | 179.514.814.098 | 168.701.347.473 | (139.514.814.098) | (208.701.347.473) | - |
| | **179.514.814.098** | **168.701.347.473** | **(139.514.814.098)** | **(208.701.347.473)** | **-** |

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Hải Yến | Không còn là công ty liên doanh | Hoạt động kinh doanh có lãi |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng. Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng theo nhóm khách hàng như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng nông dược | 282.751.388.352 | 634.817.473.772 |
| Phải thu khách hàng Pestman | 45.610.186.454 | 45.063.499.838 |
| Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng | 35.616.713.882 | 29.739.274.894 |
| Khác | 1.323.420.873 | 354.976.081 |
| | **365.301.709.561** | **709.975.224.585** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | **272.231.592** | **168.190.040** |

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân | 7.464.704.099 | 9.554.347.459 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.290.038.344 | 4.592.233.930 |
| Ký quỹ, ký cược | 429.816.713 | 829.567.550 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | - | 11.926.134.833 |
| Phải thu khác | 5.179.595.208 | 5.259.165.808 |
| | **16.364.154.364** | **32.161.449.580** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | - | **9.808.767.125** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Ký quỹ | 1.999.800.226 | 1.848.754.720 |
| | **1.999.800.226** | **1.848.754.720** |

## 9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn. Chi tiết nợ quá hạn theo nhóm khách hàng như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu khách hàng nông dược | 24.841.080.193 | 8.593.452.251 | 28.126.734.376 | 12.594.961.092 |
| Phải thu khách hàng Pestman | 3.474.140.202 | 1.808.441.341 | 2.589.623.973 | 1.386.601.847 |
| Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng | 787.916.110 | 411.111.047 | 1.323.169.390 | 686.495.025 |
| | **29.103.136.505** | **10.813.004.639** | **32.039.527.739** | **14.668.057.964** |
| **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi** | **18.290.131.866** | | **17.371.469.775** | |

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hoá | 688.445.583.011 | (671.863.280) | 651.176.441.037 | (4.200.125.259) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 176.041.080.287 | - | 364.037.921.792 | (4.672.542.612) |
| Thành phẩm | 63.849.332.415 | (5.644.282.076) | 47.961.659.101 | (7.588.515.381) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.853.966.955 | - | 8.258.347.317 | - |
| Hàng mua đang đi đường | 12.751.865.325 | - | 4.618.492.560 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.307.210.780 | - | 2.927.999.160 | - |
| | **952.249.038.773** | **(6.316.145.356)** | **1.078.980.860.967** | **(16.461.183.252)** |

Chi tiết thay đổi dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 16.461.183.252 | 24.435.429.377 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 1.975.074.946 | 4.914.153.950 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm | (12.120.112.842) | (12.888.400.075) |
| **Số dư cuối năm** | **6.316.145.356** | **16.461.183.252** |

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.342.841.833 | 1.069.806.216 |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì | 446.616.514 | 553.395.471 |
| Phí bảo hiểm | 404.078.768 | 520.398.680 |
| Thuê văn phòng | 177.018.818 | 178.200.454 |
| | **2.370.555.933** | **2.321.800.821** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 3.748.880.700 | 5.196.002.389 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.488.378.677 | 4.600.912.065 |
| Khác | 1.474.964.116 | 1.138.727.242 |
| | **9.712.223.493** | **10.935.641.696** |

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **141.172.042.692** | **29.370.771.994** | **96.166.539.133** | **5.243.316.301** | **4.919.803.174** | **276.872.473.294** |
| Tăng trong năm | 223.120.000 | 3.576.884.080 | 11.090.897.669 | 1.071.493.000 | - | 15.962.394.749 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 191.963.119.905 | - | 63.129.050.384 | 1.856.186.400 | 6.153.404.162 | 263.101.760.851 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.192.983.333 | - | - | - | - | 3.192.983.333 |
| Thanh lý | (645.752.409) | (233.024.720) | (14.170.569.958) | (768.696.400) | - | (15.818.043.487) |
| **Số dư cuối năm** | **335.905.513.521** | **32.714.631.354** | **156.215.917.228** | **7.402.299.301** | **11.073.207.336** | **543.311.568.740** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **74.599.415.876** | **23.879.557.193** | **70.919.571.907** | **4.339.637.322** | **4.550.321.233** | **178.288.503.531** |
| Khấu hao trong năm | 7.538.845.407 | 2.719.741.271 | 7.005.254.970 | 759.648.742 | 315.939.110 | 18.339.429.500 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 95.374.076.114 | - | 63.129.050.384 | 1.746.144.672 | 5.704.255.976 | 165.953.527.146 |
| Thanh lý | (645.752.409) | (233.024.720) | (14.170.569.958) | (768.696.400) | - | (15.818.043.487) |
| **Số dư cuối năm** | **176.866.584.988** | **26.366.273.744** | **126.883.307.303** | **6.076.734.336** | **10.570.516.319** | **346.763.416.690** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **66.572.626.816** | **5.491.214.801** | **25.246.967.226** | **903.678.979** | **369.481.941** | **98.583.969.763** |
| **Tại ngày cuối năm** | **159.038.928.533** | **6.348.357.610** | **29.332.609.925** | **1.325.564.965** | **502.691.017** | **196.548.152.050** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 245.227.606.023 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 102.063.870.984 VND).

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **65.750.630.035** | **5.293.935.613** | **71.044.565.648** |
| Tăng trong năm | - | 430.000.000 | 430.000.000 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 997.318.400 | 997.318.400 |
| **Số dư cuối năm** | **65.750.630.035** | **6.721.254.013** | **72.471.884.048** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **11.679.371.766** | **4.712.376.388** | **16.391.748.154** |
| Khấu hao trong năm | 1.375.634.202 | 583.586.047 | 1.959.220.249 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 476.420.933 | 476.420.933 |
| **Số dư cuối năm** | **13.055.005.968** | **5.772.383.368** | **18.827.389.336** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **54.071.258.269** | **581.559.225** | **54.652.817.494** |
| **Tại ngày cuối năm** | **52.695.624.067** | **948.870.645** | **53.644.494.712** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.547.940.457 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.292.625.457 VND).

## 14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

### BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

| | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **8.092.241.500** | **19.555.738.511** | **27.647.980.011** |
| **Số dư cuối năm** | **8.092.241.500** | **19.555.738.511** | **27.647.980.011** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **-** | **12.786.536.552** | **12.786.536.552** |
| Khấu hao trong năm | - | 760.005.246 | 760.005.246 |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **13.546.541.798** | **13.546.541.798** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **8.092.241.500** | **6.769.201.959** | **14.861.443.459** |
| **Tại ngày cuối năm** | **8.092.241.500** | **6.009.196.713** | **14.101.438.213** |

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được sử dụng để cho thuê làm văn phòng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Doanh thu và giá vốn tương ứng của hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư này được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 25 và 26.

## 15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 12.839.263.158 | 9.567.818.132 |
| | **12.839.263.158** | **9.567.818.132** |

### Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do chênh lệch khi hợp nhất kinh doanh | 15.318.879.626 | - |
| | **15.318.879.626** | **-** |

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Itochu Chemical Frontier Corporation | 47.711.893.320 | 28.805.868.000 |
| King Elong Group Limited | 23.273.894.880 | 4.906.494.000 |
| Intech Organics Australia Pty, Ltd. | 16.562.106.076 | 13.678.367.450 |
| Công ty TNHH Syngenta Việt Nam | - | 328.126.782.218 |
| Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam | - | 107.399.044.562 |
| Các đối tượng khác | 33.436.642.106 | 28.930.955.261 |
| | **120.984.536.382** | **511.847.511.491** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Tăng do hợp nhất kinh doanh | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.449.851.250 | 449.031.311 | 68.456.989.270 | 80.581.623.214 | 774.248.617 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.785.348.537 | 918.541.957 | 87.217.925.327 | 81.649.327.678 | 48.272.488.143 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.877.281.594 | 56.098.003 | 51.448.054.430 | 53.828.351.652 | 7.553.082.375 |
| Thuế khác | 1.988.638.562 | 1.008.917.495 | 21.969.000.619 | 23.071.742.833 | 1.894.813.843 |
| | **66.101.119.943** | **2.432.588.766** | **229.091.969.646** | **239.131.045.377** | **58.494.632.978** |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu bán hàng | 142.932.270.000 | 272.323.168.811 |
| Hoa hồng môi giới | 7.013.655.837 | 6.181.873.041 |
| Chi phí lãi vay | 364.321.819 | 1.766.836.107 |
| Khác | 806.575.194 | - |
| | **151.116.822.850** | **280.271.877.959** |

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Cổ tức phải trả | 6.747.422.500 | 5.239.403.500 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 6.226.986.246 | 8.074.107.319 |
| Phải trả nhân viên (i) | 3.870.320.000 | 34.784.900.000 |
| Phải trả Công ty TNHH Hải Yến | - | 116.500.000.000 |
| Mượn tiền nhân viên | - | 9.797.400.000 |
| Khác | 4.890.578.236 | 2.600.572.043 |
| | **21.735.306.982** | **176.996.382.862** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | **-** | **3.143.700.000** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Nhận đặt cọc | 611.685.770 | 1.993.449.076 |
| | **611.685.770** | **1.993.449.076** |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải trả nhân viên phản ánh khoản tiền gốc và lãi nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Hải Yến mà chưa hoàn trả.

## 20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 41.495.999.377 | 32.895.498.137 |
| Tăng trong năm | 61.026.186.852 | 36.272.132.457 |
| *- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm* | *60.583.836.852* | *36.259.125.218* |
| *- Tăng khác* | *442.350.000* | *13.007.239* |
| Giảm trong năm | (26.092.696.246) | (27.671.631.217) |
| *- Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm* | *(26.091.105.259)* | *(27.671.631.217)* |
| *- Giảm khác* | *(1.590.987)* | - |
| **Số dư cuối năm** | **76.429.489.983** | **41.495.999.377** |

## 21. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngân hàng** | **373.737.397.248** | **722.308.981.349** | **929.206.741.701** | **166.839.636.896** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | - | 119.510.893.129 | - | 119.510.893.129 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (ii) | - | 144.110.205.964 | 119.865.042.717 | 24.245.163.247 |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii) | 90.000.000.000 | 196.331.835.438 | 263.248.254.918 | 23.083.580.520 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | - | 128.433.997.553 | 128.433.997.553 | - |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | 203.682.831.048 | - | 203.682.831.048 | - |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank | 80.054.566.200 | 123.922.049.265 | 203.976.615.465 | - |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Bank (Việt Nam) | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - |
| **Vay đối tượng khác** | **-** | **11.004.515.683** | **5.458.260.000** | **5.546.255.683** |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (iv) | - | 11.004.515.683 | 5.458.260.000 | 5.546.255.683 |
| | **373.737.397.248** | **733.313.497.032** | **934.665.001.701** | **172.385.892.579** |

(i) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2024/626411/HĐTD ngày 07 tháng 8 năm 2024 với hạn mức là 120.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Các khoản cho vay có kỳ hạn 5 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3,5%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng số SHBVN/CMC/432023/HDTD/KHUTRUNG ngày 23 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 120.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được gia hạn đến ngày 23 tháng 11 năm 2025 theo hợp đồng gia hạn ngày 22 tháng 11 năm 2024. Các khoản cho vay có kỳ hạn không quá 4 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3,5%/năm.

(iii) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số HDTD.021/SCB.HCM/2020 ngày 20 tháng 5 năm 2021 với hạn mức 3.900.000 USD để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng là 1 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2021 và được gia hạn đến ngày 17 tháng 5 năm 2025 theo thư gia hạn ngày 17 tháng 5 năm 2024. Các khoản vay có kỳ hạn không vượt quá 6 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm).

(iv) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ban chấp hành Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 01/2024/HDV/VFC-CĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có thời hạn 6 tháng kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 với lãi suất là 5%/năm. Theo phụ lục hợp đồng ngày 17 tháng 01 năm 2025, khoản vay được gia hạn đến ngày 16 tháng 7 năm 2025.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **417.146.140.000** | **(20.000.000)** | **203.462.343.942** | **20.188.402.492** | **498.519.835.765** | **-** | **1.139.296.722.199** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 295.577.433.645 | - | 295.577.433.645 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (145.994.149.000) | - | (145.994.149.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (36.259.125.218) | - | (36.259.125.218) |
| Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện | - | - | - | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | - | - |
| Trích thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (3.853.788.748) | - | (3.853.788.748) |
| Khác | - | - | - | (3.126.497.833) | (13.007.240) | - | (3.139.505.073) |
| **Số dư đầu năm nay** | **417.146.140.000** | **(20.000.000)** | **203.462.343.942** | **20.061.904.659** | **604.977.199.204** | **-** | **1.245.627.587.805** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 470.136.174.448 | 1.134.431.785 | 471.270.606.233 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | 131.610.666.667 | 131.610.666.667 |
| Thay đổi lợi ích sau phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 24.660.769.647 | (24.660.769.647) | - |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | (125.137.842.000) | (51.464.007.955) | (176.601.849.955) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | - | - | - | - | (55.280.012.721) | (5.303.824.131) | (60.583.836.852) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 10.607.648.263 | - | (10.607.648.263) | - | - |
| Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện (ii) | - | - | - | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | - | - |
| Trích thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (ii) | - | - | - | - | (2.363.280.474) | - | (2.363.280.474) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (3.087.200.084) | - | - | (3.087.200.084) |
| Khác | - | - | - | - | 3.659.234 | - | 3.659.234 |
| **Số dư cuối năm nay** | **417.146.140.000** | **(20.000.000)** | **214.069.992.205** | **21.974.704.575** | **901.389.019.075** | **51.316.496.719** | **1.605.876.352.574** |

(i) Trong năm, Công ty và công ty con thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và Quyết định của Hội đồng Thành viên. Chi tiết như sau:

| Công ty | Nội dung | Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông/Quyết định Hội đồng Thành viên | Nghị quyết Hội đồng Quản trị | Ngày chốt quyền | Ngày thanh toán cổ tức | Số tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | Chia cổ tức đợt 2 năm 2023 | Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 26 tháng 4 năm 2023 | Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 01 năm 2024 | 07/02/2024 | 08/3/2024 | 41.712.614.000 |
| | Chia cổ tức đợt 3 năm 2023 | Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 26 tháng 4 năm 2023 | Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2024 | 30/5/2024 | 14/6/2024 | 41.712.614.000 |
| | Chia cổ tức đợt 1 năm 2024 | Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 | Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2024 | 09/8/2024 | 22/8/2024 | 41.712.614.000 |
| Công ty TNHH Hải Yến | Chi trả lợi nhuận sau thuế | Quyết định số 62/QĐ-SBC ngày 12 tháng 9 năm 2024 | | 12/09/2024 | Quý 4/2024 | 211.259.219.488 |
| **Tổng cộng** | | | | | | **336.397.061.488** |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Công ty con chi trả lợi nhuận cho Công ty mẹ đã loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất | | | | | | 159.795.211.533 |
| - Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát | | | | | | 176.601.849.955 |

(ii) Việc trích lập các quỹ thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Quyết định của Hội đồng Thành viên của công ty con. Chênh lệch giữa số tiền tạm trích các quỹ trên báo cáo tài chính năm trước và số tiền theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được trích bổ sung/điều chỉnh trên báo cáo tài chính năm nay.

**Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.714.614 | 41.714.614 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *41.714.614* | *41.714.614* |
| Cổ phiếu quỹ | (2.000) | (2.000) |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *(2.000)* | *(2.000)* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41.712.614 | 41.712.614 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *41.712.614* | *41.712.614* |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 29 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 417.146.140.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 417.146.140.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | 213.791.910.000 | 51,251% | 213.791.910.000 | 51,251% |
| Các cổ đông khác | 203.334.230.000 | 48,744% | 203.334.230.000 | 48,744% |
| | **417.126.140.000** | **99,995%** | **417.126.140.000** | **99,995%** |
| Cổ phiếu quỹ | 20.000.000 | 0,005% | 20.000.000 | 0,005% |
| | **417.146.140.000** | **100%** | **417.146.140.000** | **100%** |

## 23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Ngoại tệ**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ (USD) | 35.131,81 | 34.358,37 |

**Tài sản thuê ngoài**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 671.393.443 | 624.000.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 310.000.000 | 1.352.000.000 |
| | **981.393.443** | **1.976.000.000** |

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê địa điểm kinh doanh, thuê nhà cho nhân viên của Công ty theo các hợp đồng thuê có thời hạn từ 1 đến 5 năm.

## 24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các ngành kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

1 - Bộ phận nông dược: Chuyên sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược;

2 - Bộ phận dịch vụ khử trùng và Pestman: Chuyên cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và Pestman;

3 - Bộ phận cho thuê bất động sản đầu tư: Chuyên cho thuê văn phòng;

4 - Bộ phận dịch vụ khách sạn: Chuyên cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp, không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

**Bảng cân đối kế toán**

| Chỉ tiêu | Nông dược | Dịch vụ Khử trùng và Pestman | Cho thuê bất động sản đầu tư | Dịch vụ khách sạn | Tổng bộ phận đã báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư cuối năm** | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 2.017.338.484.221 | 284.216.527.720 | 1.283.760.628 | 192.938.819.490 | 2.495.777.592.059 |
| **Tổng Tài sản** | **2.017.338.484.221** | **284.216.527.720** | **1.283.760.628** | **192.938.819.490** | **2.495.777.592.059** |
| 3. Nợ phải trả bộ phận | 804.262.653.014 | 43.780.923.392 | 2.868.333.747 | 38.989.329.332 | 889.901.239.485 |
| **Tổng Nợ phải trả** | **804.262.653.014** | **43.780.923.392** | **2.868.333.747** | **38.989.329.332** | **889.901.239.485** |
| **Số dư đầu năm** | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 2.203.412.658.309 | 97.435.951.870 | 15.244.224.658 | - | 2.316.092.834.837 |
| 2. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 629.514.814.098 |
| **Tổng Tài sản** | **2.203.412.658.309** | **97.435.951.870** | **15.244.224.658** | **-** | **2.945.607.648.935** |
| 3. Nợ phải trả bộ phận | 1.648.238.709.423 | 49.414.606.682 | 2.326.745.025 | - | 1.699.980.061.130 |
| **Tổng Nợ phải trả** | **1.648.238.709.423** | **49.414.606.682** | **2.326.745.025** | **-** | **1.699.980.061.130** |

**Báo cáo kết quả kinh doanh**

| Chỉ tiêu | Nông dược | Dịch vụ Khử trùng và Pestman | Cho thuê bất động sản đầu tư | Dịch vụ khách sạn | Tổng bộ phận đã báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Năm nay** | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.911.927.117.041 | 551.066.298.481 | 13.462.913.144 | 20.805.094.165 | 3.497.261.422.831 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 2.237.333.172.624 | 337.611.078.393 | 760.005.246 | 12.743.963.163 | 2.588.448.219.426 |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận** | **674.593.944.417** | **213.455.220.088** | **12.702.907.898** | **8.061.131.002** | **908.813.203.405** |
| Chi phí không phân bổ | | | | | 530.211.226.025 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 378.601.977.380 |
| Thu nhập khác | | | | | 2.109.585.454 |
| Kết quả từ hoạt động tài chính | | | | | 189.824.403.326 |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | | | **570.535.966.160** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại | | | | | 99.265.359.927 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | **471.270.606.233** |
| **Năm trước** | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.744.342.152.805 | 505.160.218.629 | 12.917.483.123 | - | 3.262.419.854.557 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 2.146.998.899.481 | 335.709.545.667 | 760.005.246 | - | 2.483.468.450.394 |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận** | **597.343.253.324** | **169.450.672.962** | **12.157.477.877** | **-** | **778.951.404.163** |
| Chi phí không phân bổ | | | | | 434.622.630.109 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 344.328.774.054 |
| Chi phí khác | | | | | (1.194.708.723) |
| Kết quả từ hoạt động tài chính | | | | | 32.598.539.130 |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | | | **375.732.604.461** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại | | | | | 80.155.170.816 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | **295.577.433.645** |

## 25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| Trong đó: | | |
| *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm* | *3.221.981.728.693* | *3.039.229.857.319* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *571.871.392.646* | *505.160.218.629* |
| *Doanh thu dịch vụ cho thuê* | *13.462.913.144* | *12.917.483.123* |
| | **3.807.316.034.483** | **3.557.307.559.071** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| *Chiết khấu thương mại* | *310.054.611.652* | *289.467.072.914* |
| *Hàng bán bị trả lại* | - | *5.420.631.600* |
| | **310.054.611.652** | **294.887.704.514** |
| **Doanh thu thuần** | **3.497.261.422.831** | **3.262.419.854.557** |
| **Trong đó:** | | |
| **Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | **3.514.970.564** | **3.302.042.000** |

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn thành phẩm và hàng hóa | 2.247.478.210.520 | 2.154.973.145.606 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 350.355.041.556 | 335.709.545.667 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê | 760.005.246 | 760.005.246 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (10.145.037.896) | (7.974.246.125) |
| | **2.588.448.219.426** | **2.483.468.450.394** |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 737.065.340.545 | 629.357.133.289 |
| Chi phí nhân viên và hoa hồng | 495.594.283.063 | 446.879.664.112 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47.443.200.282 | 39.814.177.794 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 22.854.888.683 | 22.194.446.472 |
| (Hoàn nhập) dự phòng | (9.226.375.805) | (2.509.803.139) |
| Chi phí khác | 123.224.861.494 | 195.719.354.021 |
| | **1.416.956.198.262** | **1.331.454.972.549** |

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất kinh doanh | 54.519.985.860 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 29.084.853.743 | 11.131.679.737 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 30.153.534.296 | 37.721.084.073 |
| Lãi chậm thanh toán | 11.949.094.986 | 21.104.049.626 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.417.301.007 | 1.939.078.117 |
| | **128.124.769.892** | **71.895.891.553** |
| **Trong đó:** | | |
| **Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | **22.652.028.371** | **9.808.767.125** |

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chiết khấu thanh toán | 31.839.405.812 | 22.173.048.500 |
| Chi phí lãi vay | 6.103.281.091 | 15.143.833.635 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.927.108.997 | 1.941.805.261 |
| Khác | 65.131.918.139 | 38.665.027 |
| | **107.001.714.039** | **39.297.352.423** |
| **Trong đó:** | | |
| **Chi phí lãi vay với các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | **162.912.563** | - |

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân viên và hoa hồng | 313.061.919.535 | 228.884.026.346 |
| Chi phí quảng bá sản phẩm | 67.080.753.462 | 60.085.781.785 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.937.739.500 | 27.431.187.798 |
| Chi phí khấu hao | 6.211.331.446 | 5.528.765.057 |
| Chi phí khác | 22.741.530.591 | 31.097.126.393 |
| | **439.033.274.534** | **353.026.887.379** |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên | 67.049.298.664 | 61.874.653.163 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.240.633.709 | 3.010.186.878 |
| Chi phí khấu hao | 3.000.114.570 | 2.700.394.843 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 918.662.091 | 5.464.442.986 |
| Chi phí khác | 12.969.242.457 | 8.546.064.860 |
| | **91.177.951.491** | **81.595.742.730** |

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 87.217.323.327 | 86.995.727.456 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 602.000 | 2.727.261.492 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **87.217.925.327** | **89.722.988.948** |

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch khi hợp nhất kinh doanh | 15.318.879.626 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 9.567.818.132 | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (12.839.263.158) | (9.567.818.132) |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **12.047.434.600** | **(9.567.818.132)** |

## 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 470.136.174.448 | 295.577.433.645 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND) | (47.035.644.932) | (40.138.069.478) |
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)** | **423.100.529.516** | **255.439.364.167** |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)** | **41.712.614** | **41.712.614** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)** | **10.143** | **6.124** |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định lại trên cơ sở tính toán quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ phê duyệt trong năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 295.577.433.645 | 295.577.433.645 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND) | (36.259.125.218) | (40.138.069.478) |
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)** | **259.318.308.427** | **255.439.364.167** |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)** | **41.712.614** | **41.712.614** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)** | **6.217** | **6.124** |

## 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Công Cứ | Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Dũng | Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Xuân Trọng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Ngọc Phương | Kế toán trưởng |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **3.514.970.564** | **3.302.042.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 1.018.906.564 | 1.614.126.000 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | 679.530.000 | 671.170.000 |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | 647.820.000 | 602.120.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | 433.215.000 | 391.526.000 |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây | 261.023.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | 234.661.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | 80.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội | 42.300.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa | 38.965.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | 33.000.000 | 23.100.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội | 28.350.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | 13.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | 4.000.000 | - |
| **Mua hàng hóa và dịch vụ** | **5.655.827.746** | **2.658.894.667** |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | 5.655.827.746 | 1.979.094.667 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | - | 679.800.000 |
| **Cá nhân cho Công ty mượn tiền** | **-** | **4.177.600.000** |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | - | 1.161.900.000 |
| Ông Trương Công Cứ | - | 1.232.550.000 |
| Ông Trần Văn Dũng | - | 1.033.900.000 |
| Bà Phạm Thị Ngọc Phương | - | 293.850.000 |
| Ông Đào Xuân Trọng | - | 272.250.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | - | 183.150.000 |
| **Công ty trả tiền đã mượn cho cá nhân** | **3.143.700.000** | **1.033.900.000** |
| Ông Trương Công Cứ | 1.232.550.000 | - |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | 1.161.900.000 | - |
| Bà Phạm Thị Ngọc Phương | 293.850.000 | - |
| Ông Đào Xuân Trọng | 272.250.000 | - |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | 183.150.000 | - |
| Ông Trần Văn Dũng | - | 1.033.900.000 |
| **Cho vay** | **-** | **450.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | - | 450.000.000.000 |
| **Thu hồi gốc vay** | **450.000.000.000** | **-** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 450.000.000.000 | - |
| **Lãi cho vay** | **22.652.028.371** | **9.808.767.125** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 22.652.028.371 | 9.808.767.125 |
| **Nhận lãi cho vay** | **32.460.795.496** | **-** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 32.460.795.496 | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí lãi vay** | **162.912.563** | - |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | 60.211.886 | - |
| Ông Trương Công Cứ | 63.873.105 | - |
| Bà Phạm Thị Ngọc Phương | 15.227.871 | - |
| Ông Đào Xuân Trọng | 14.108.517 | - |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | 9.491.184 | - |
| **Chia cổ tức** | **42.758.382.000** | **74.827.168.500** |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | 42.758.382.000 | 74.827.168.500 |

***Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **272.231.592** | **168.190.040** |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | 201.264.000 | 97.650.000 |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây | 49.619.600 | 19.155.800 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 12.167.992 | - |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội | 4.644.000 | 4.644.000 |
| Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa | 3.348.000 | 3.348.000 |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | 1.188.000 | 2.376.000 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | - | 41.016.240 |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | - | **1.008.049.689** |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | - | 1.008.049.689 |
| **Phải thu về cho vay ngắn hạn** | - | **450.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | - | 450.000.000.000 |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | - | **9.808.767.125** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | - | 9.808.767.125 |
| **Phải trả ngắn hạn khác** | - | **3.143.700.000** |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | - | 1.161.900.000 |
| Ông Trương Công Cứ | - | 1.232.550.000 |
| Bà Phạm Thị Ngọc Phương | - | 293.850.000 |
| Ông Đào Xuân Trọng | - | 272.250.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | - | 183.150.000 |

***Thu nhập, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:***

| Tên | Chức vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|---|
| Ông Trương Công Cứ | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc | 7.829.658.760 | 7.081.431.944 |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc | 7.721.958.760 | 6.982.993.603 |
| Ông Trần Văn Dũng | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc | 6.408.637.479 | 5.630.363.854 |
| Ông Đào Xuân Trọng | Phó Tổng Giám đốc | 2.362.111.391 | 2.697.610.734 |
| Bà Phạm Thị Ngọc Phương | Kế toán trưởng | 1.681.599.417 | 1.793.692.045 |
| Ông Mai Tuấn Anh | Thành viên độc lập | 1.360.687.253 | 489.106.583 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024) | 1.310.687.253 | 489.106.583 |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên HĐQT | 1.260.687.253 | 489.106.583 |
| | | **29.936.027.566** | **25.653.411.929** |

Ngoài ra, Công ty thực hiện chi trả quỹ thưởng từ các năm trước thay chương trình "Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) giai đoạn 2023 - 2025" cho ban điều hành với số tiền là 50,96 tỷ VND trong Quý 1 năm 2024 và đã được trình bày tại Đại hội đồng cổ đông 2024.

***Thù lao Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:***

| Tên | Chức vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|---|
| Ông Võ Văn Quốc | Trưởng Ban Kiểm soát | 280.000.000 | 263.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên Ban Kiểm soát | 140.000.000 | 132.000.000 |
| Bà Phan Thị Bích Lan | Thành viên Ban Kiểm soát | 140.000.000 | 132.000.000 |
| | | **560.000.000** | **527.000.000** |

## 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 364.321.819 VND (2023: 1.766.836.107 VND), là số tiền lãi vay trong năm nhưng chưa thanh toán cho các bên cho vay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm đã bao gồm 2.400.943.400 VND (2023: 0 VND), là số tiền trả trước cho người bán để mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 6.747.422.500 VND (2023: 5.239.403.500 VND), là số tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán cho chủ sở hữu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

## 35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 19 tháng 3 năm 2025.

| | |
|---|---|
| **Phạm Thị Ngọc Phương** | **Trương Công Cứ** |
| **Người lập biểu/Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 21 tháng 3 năm 2025*